

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô của Mỹ &
Chuỗi Cung Ứng Bông



Cotton
Incorporated

Tháng 03 2023

www.cottoninc.com

Tổng quan về kinh tế vĩ mô: Thị trường lao động mạnh mẽ liên tục tiếp tục thách thức hiệu quả của việc Cục Dự trữ Liên bang tăng lãi suất. Nền kinh tế đã thêm một số lượng lớn việc làm vào tháng trước và tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức thấp trong lịch sử. Với tỷ lệ thất nghiệp thấp, người sử dụng lao động phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh hơn đối với các ứng viên đủ tiêu chuẩn và có thể tạo áp lực tăng lương. Tiền lương là chi phí của người sử dụng lao động, và có thể được chuyển cho người tiêu dùng. Vì lý do đó, tiền lương tăng có liên quan đến lạm phát và nó có thể là một yếu tố được theo dõi cho các quyết định chính sách của Cục Dự trữ Liên bang.

Tiền lương tăng cũng có thể làm tăng chi tiêu của người tiêu dùng. Cùng với khoản tiết kiệm được tích lũy nhờ gói hỗ trợ sau đại dịch, thu nhập tăng gần đây có thể góp phần làm tăng chi tiêu của người tiêu dùng trong những năm gần đây. Chi tiêu của người tiêu dùng cho quần áo hầu như không đổi kể từ quý một năm 2021. Tuy nhiên, nó vẫn ở mức cao hơn gần 25% so với năm 2019 (trong dài hạn, tốc độ tăng trưởng chi tiêu trung bình của người tiêu dùng cho quần áo là khoảng 2%, vì vậy mức chi tiêu hiện tại, do tác động của đại dịch và hỗ trợ kinh tế, có thể cao hơn so với mức chi tiêu trong điều kiện bình thường hơn).

Tuy nhiên, tốc độ tăng lương đã không theo kịp lạm phát chung kể từ tháng 6 năm 2021. Điều này có một số tác động đối với người tiêu dùng. Một là tỷ lệ tiết kiệm đã giảm mạnh. Sau cuộc khủng hoảng tài chính và trước COVID, tỷ lệ tiết kiệm dao động trong khoảng từ 5 đến 10%. Với ảnh hưởng của COVID và với các đợt hỗ trợ kinh tế, tỷ lệ tiết kiệm đã tăng lên mức kỷ lục, và đạt đỉnh ở mức trên 33% vào tháng 4 năm 2020 và đạt một đỉnh khác trên 25% vào tháng 3 năm 2021. Kể từ đó, tỷ lệ tiết kiệm đã giảm mạnh. Tỷ lệ tiết kiệm đã ở dưới mức 5% kể từ đầu năm 2022 và đã có những tháng tỷ lệ tiết kiệm giảm xuống mức dưới 3%.

Người tiêu dùng có thể vẫn đang giữ các khoản tiết kiệm tích lũy được trong thời kỳ đại dịch, nhưng với tốc độ tăng lương chậm hơn lạm phát, những khoản tiết kiệm đó đang được rút ra để hỗ trợ chi tiêu. Bằng chứng về điều này đến từ dữ liệu của Cục Dự trữ Liên bang về nợ thẻ tín dụng. Sau khi giảm 11,2% vào năm 2020, khối lượng nợ xoay vòng được theo dõi bởi Ngân hàng Trung ương, chủ yếu dành cho thẻ tín dụng, đã tăng 15,5% vào năm 2022 (tăng 6,9% trong năm 2021 và gần 4,5% trong năm 2018 và 2019). Trong các báo cáo thu nhập gần đây, một số nhà bán lẻ lớn nhất của Hoa Kỳ bày tỏ lo ngại về xu hướng chi tiêu của người tiêu dùng do lạm phát dai dẳng và lãi suất tăng. Tuy nhiên, không thiếu các dự báo được đưa ra trong năm qua cho thấy Hoa Kỳ đã rơi vào suy thoái, nhưng sự suy giảm mạnh vẫn chưa xuất hiện. Quan ngại về một cuộc suy thoái nghiêm trọng hơn vẫn còn hiện hữu. Một bên thì thị trường lao động ổn định và tăng trưởng tốt. Ở bên còn lại thì lạm phát dai dẳng và lãi suất tăng.

Việc làm: Nền kinh tế Hoa Kỳ ước tính có thêm 311.000 việc làm trong tháng Hai. Các số liệu cho các tháng trước được điều chỉnh giảm, với giá trị cho tháng 12 giảm 21.000 xuống còn mức tăng 239.000 việc làm và giá trị cho tháng 1 giảm 13.000 xuống mức tăng 504.000 việc làm. Mức trung bình mười hai tháng hiện tại là tăng 362.000 việc làm mỗi tháng.

Tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 3,4% lên 3,6% trong khoảng thời gian từ tháng 1 đến tháng 2 và vẫn ở mức rất thấp so với tiêu chuẩn lịch sử. Một phần nguyên nhân khiến tỷ lệ thất nghiệp gia tăng trong tháng 2 là do 419.000 lao động gia nhập nền kinh tế. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (tỷ lệ phần trăm dân số muốn làm việc) đã tăng cao hơn và đang tiến gần đến mức trước COVID (tỷ lệ này là gần 62,7% trước COVID, nó đã giảm xuống mức thấp nhất là 60,1% khi đại dịch bắt đầu và đạt 62,5 % trong tháng Hai).

Tăng trưởng tiền lương đã chậm lại. Tiền lương trung bình theo giờ có xu hướng giảm kể từ tháng 3 năm 2022, khi đạt mức tăng trưởng cao nhất sau khi dịch bệnh là 5,9% so với năm trước. Tất cả các số liệu thống kê kể từ tháng 10 đều dưới 5%, với các giá trị trong hai tháng gần nhất (tháng 1 và tháng 2) đạt gần 4,5%.

Niềm tin & Chi tiêu của Người tiêu dùng: Chỉ số Niềm tin của Người tiêu dùng của Conference Board đã giảm tháng thứ hai liên tiếp trong tháng Hai. Giá trị hiện tại là 102,9. Vào tháng 12, giá trị này là 109,0, đây là giá trị cao thứ hai được công bố trong năm 2022. Sau quý đầu tiên, các giá trị của năm 2021 rơi vào khoảng từ 110 đến 130.

Tổng chi tiêu của người tiêu dùng tăng 1,1% so với tháng trước trong tháng 1 và tăng 2,4% so với năm trước. Đây là tốc độ tăng trưởng chi tiêu hàng tháng cao nhất kể từ tháng 3 năm 2021. Chi tiêu cho hàng may mặc tăng 3,0% so với tháng trước và tăng 3,2% so với năm trước.

Giá tiêu dùng & Dữ liệu nhập khẩu: Giá bán lẻ hàng may mặc tăng 1,0% so với tháng trước trong tháng 1. So với cùng kỳ năm ngoái, CPI cho quần áo đã tăng 3,7%. Chi phí nhập khẩu trung bình trên mỗi mét vuông tương đương (SME) của hàng may mặc giàu bông là 4,18 USD trong tháng Giêng. Đây là mức giá cao hơn nhiều so với trước đại dịch (trung bình \$3,36/SME vào năm 2018 và \$3,45/SME vào năm 2019) và cao hơn đáng kể so với giai đoạn sau COVID được ghi nhận vào tháng 3 năm 2021 (\$2,99/SME).

U.S. Macroeconomic & Cotton Supply Chain Charts

Macroeconomic Indicators		Industry & Textiles	Retail	Currencies	Cotton
GDP Growth	Leading Indicators	Industrial Production	Consumer Spending	Weighted Index	U.S. Balance Sheet
Interest Rates	Consumer Conf.	Inventory/Shipment	Inventory/Sales	Asia	Fiber Prices
ISM Indices	Employment	U.S. Yarn Exports	Consumer Prices	The Americas	
	Housing	Polyester PPI		Europe	

Executive Cotton Update

U.S. Macroeconomic Indicators & Cotton Prices
March 2023



Macroeconomic Data

Quarterly Data	Recent Averages				Values in Recent Quarters			Unit	Source
	5-year	1-year	6-month	3-month	Q2 : 2022	Q3 : 2022	Q4 : 2022		
Growth in US Real GDP	2.6%	2.5%	1.3%	3.2%	-0.6%	3.2%	2.7%	% Chg. Quarter/Quarter	Department of Commerce

Macroeconomic Series with Latest Data for February	Recent Averages				Values in Recent Months			Unit	Source
	5-year	1-year	6-month	3-month	December	January	February		
ISM Index of Manufacturing Activity	54.9	51.8	48.9	47.8	48.4	47.4	47.7	Index	Institute for Supply Management
ISM Index of Non-Manufacturing Activity	57.3	55.5	54.2	53.2	49.2	55.2	55.1	Index	Institute for Supply Management
Consumer Confidence	114.6	103.8	104.9	106.0	109.0	106.0	102.9	Index	The Conference Board
Change in Non-Farm Payrolls	121.5	361.7	336.3	351.3	239	504	311	Thousands of jobs	Bureau of Labor Statistics
Unemployment Rate	4.9%	3.6%	3.6%	3.5%	3.5%	3.4%	3.6%	Rate	Bureau of Labor Statistics
US Interest Rates									
Federal Funds	1.3%	2.4%	3.7%	4.3%	4.1%	4.3%	4.6%	Interest rate	Federal Reserve
10-year Treasury Bill	2.1%	3.3%	3.7%	3.6%	3.6%	3.5%	3.8%	Interest rate	Federal Reserve

Macroeconomic Series with Latest Data for January	Recent Averages				Values in Recent Months			Unit	Source
	5-year	1-year	6-month	3-month	November	December	January		
Index of Leading Economic Indicators	111.6	113.6	111.5	110.5	110.6	110.6	110.3	Index	The Conference Board
Housing Starts	14.2	15.3	14.2	1.4	1.4	1.4	1.3	Annual pace, millions of units	Department of Commerce
Existing Home Sales	5.5	4.9	4.3	4.1	4.1	4.0	4.0	Annual pace, millions of units	National Association of Realtors

Industrial & Textile Data

Industrial & Textile Series with Latest Data for January	Recent Averages				Values in Recent Months			Unit	Source
	5-year	1-year	6-month	3-month	November	December	January		
US Industrial Production	101.0	103.9	103.9	103.3	104.6	104.0	103.0	Index, 2002=100	Federal Reserve
Polyester Fiber PPI	120.2	157.4	165.1	164.6	168.9	163.5	161.3	Index, December 2003=100	Bureau of Labor Statistics

Industrial & Textile Series with Latest Data for January	Recent Averages				Values in Recent Months			Unit	Source
	5-year	1-year	6-month	3-month	November	December	January		
Bale Equivalence of US Cotton Yarn & Fabric Exports	3.2	2.4	2.1	1.9	2.2	1.7	1.8	million 480lb bales	USDA ERS

Industrial & Textile Series with Latest Data for January	Recent Averages				Values in Recent Months			Unit	Source
	5-year	1-year	6-month	3-month	November	December	January		
US Textile Mill Inventory/Shipment Ratio	1.44	1.57	1.61	1.62	1.62	1.62	1.61	Ratio	Department of Commerce

Retail Data

Retail Series with Latest Data for January	Recent Averages				Values in Recent Months			Unit	Source
	5-year	1-year	6-month	3-month	November	December	January		
US Real Consumer Spending									
All Goods and Services	2.6%	2.5%	2.0%	2.0%	1.5%	2.0%	2.4%	% Chg. Year/Year	Department of Commerce
Clothing	7.0%	1.3%	1.1%	2.0%	-0.3%	3.1%	3.1%	% Chg. Year/Year	Department of Commerce
Consumer Price Indices									
Overall	3.7%	7.9%	7.4%	6.7%	7.1%	6.5%	6.4%	% Chg. Year/Year	Bureau of Labor Statistics
Clothing	0.1%	5.1%	4.5%	3.8%	4.1%	3.6%	3.7%	% Chg. Year/Year	Bureau of Labor Statistics

Retail Series with Latest Data for December	Recent Averages				Values in Recent Months			Unit	Source
	5-year	1-year	6-month	3-month	October	November	December		
Retail Inventory/Sales Ratio									
Clothing and Clothing Accessory Stores	2.6	2.1	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	Ratio	Department of Commerce
Department Stores	2.0	2.1	2.2	2.1	2.1	2.1	2.2	Ratio	Department of Commerce

Executive Cotton Update

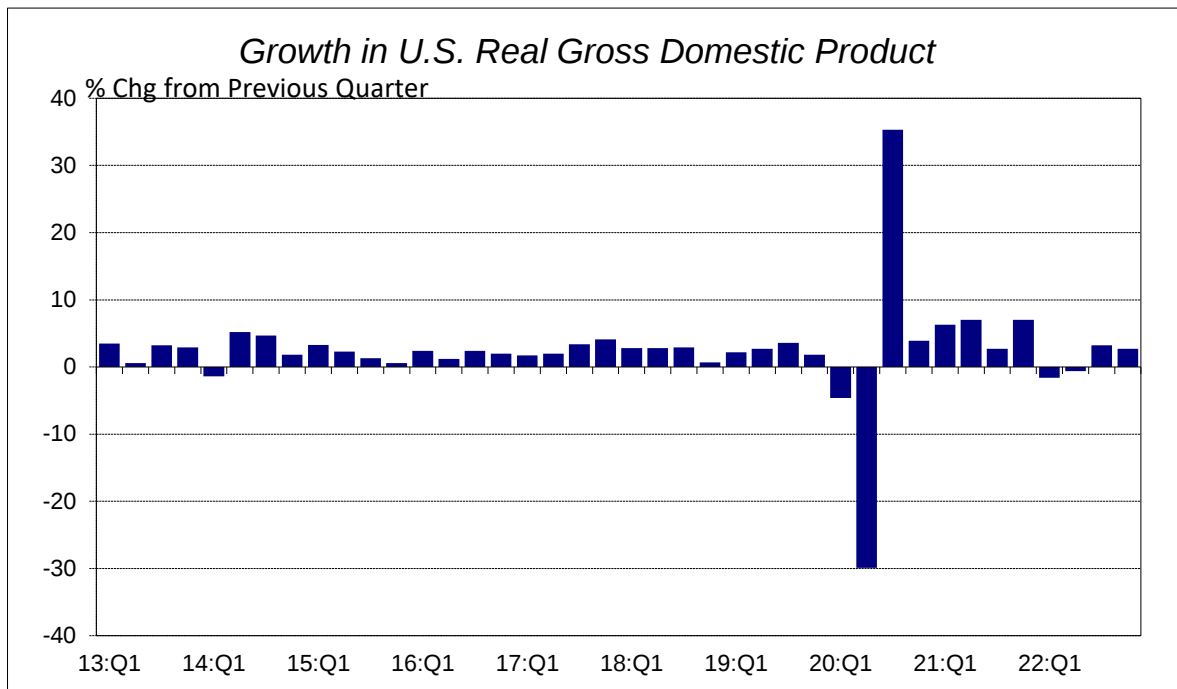
Daily Cotton Price and Currency Data

March 2023



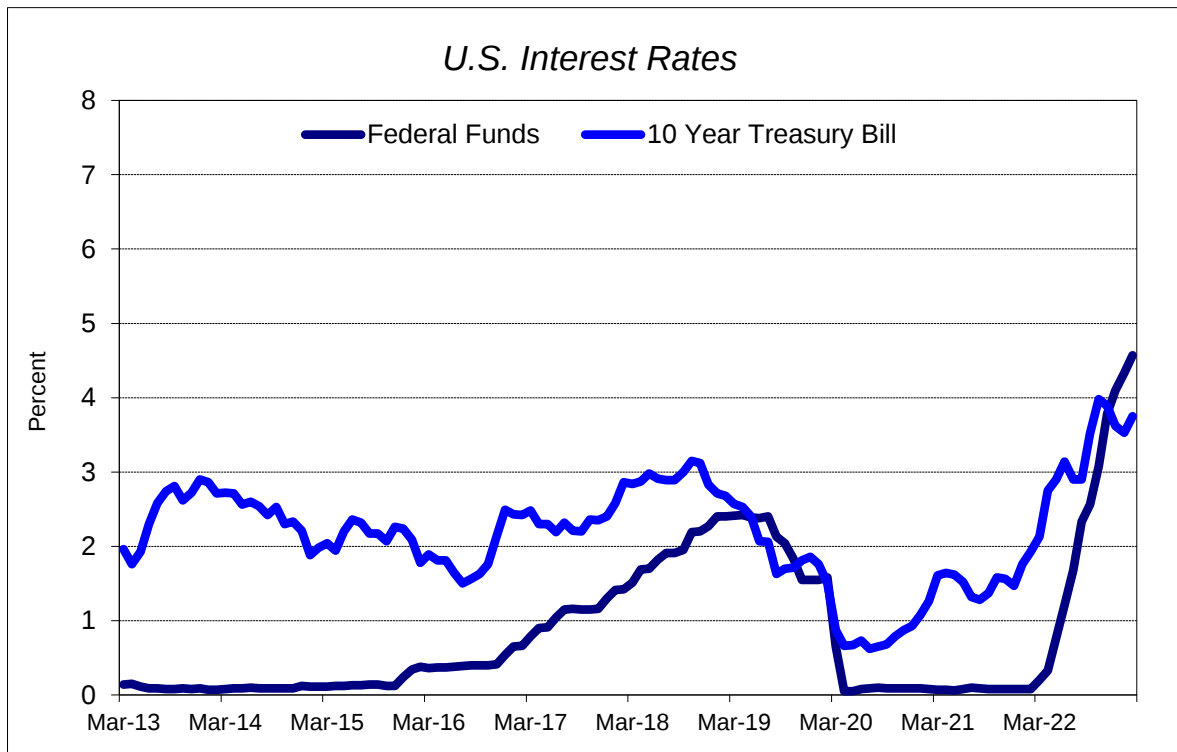
Daily Cotton Price Data		Recent Averages				Averages over Recent Months			Unit	Source
		5-year	1-year	6-month	3-month	December	January	February		
NY Nearby		84.0	106.0	86.4	84.0	83.4	84.6	83.9	cents/pound	ICE
A Index		94.7	123.4	103.0	100.1	100.9	100.3	99.4	cents/pound	Cotlook

Daily Currency Data		Recent Averages				Averages over Recent Months			Unit	Source
		5-year	1-year	6-month	3-month	December	January	February		
Dollar Trade Weighted Exchange Index		116.2	117.3	123.2	121.0	122.5	120.3	120.1	Index, January 1997=100	Federal Reserve
Asian Currencies										
Chinese Renminbi		6.73	6.68	6.97	6.84	6.95	6.78	6.80	Chinese Renminbi/US dollar	Reuters
Indian Rupee		73.66	76.09	81.71	82.19	82.28	81.78	82.50	Indian Rupee/US dollar	Reuters
Japanese Yen		113.98	116.91	138.31	133.36	136.60	132.19	131.31	Japanese Yen/US dollar	Reuters
Pakistani Rupee		163.90	180.70	231.55	240.60	224.50	228.00	269.30	Pakistani Rupee/US dollar	Reuters
North & South American Currencies										
Brazilian Real		4.71	5.27	5.23	5.23	5.23	5.23	5.25	Brazilian Real/US dollar	Reuters
Canadian Dollar		1.30	1.30	1.34	1.35	1.36	1.34	1.34	Canadian dollar/US dollar	Reuters
Mexican Peso		20.04	20.56	19.48	19.22	19.83	19.12	18.70	Mexican Peso/US dollar	Reuters
European Currencies										
British Pound		0.77	0.77	0.85	0.82	0.81	0.82	0.83	British Pound/US dollar	Reuters
Euro		0.89	0.89	0.97	0.94	0.95	0.93	0.94	Euro/US dollar	Reuters
Swiss Franc		0.95	0.93	0.95	0.93	0.93	0.92	0.92	Swiss Franc/US dollar	Reuters
Turkish Lira		9.07	11.48	18.59	18.75	18.64	18.78	18.83	Turkish Lira/US dollar	Reuters



Seasonally Adjusted Annual Rate; Source: Department of Commerce

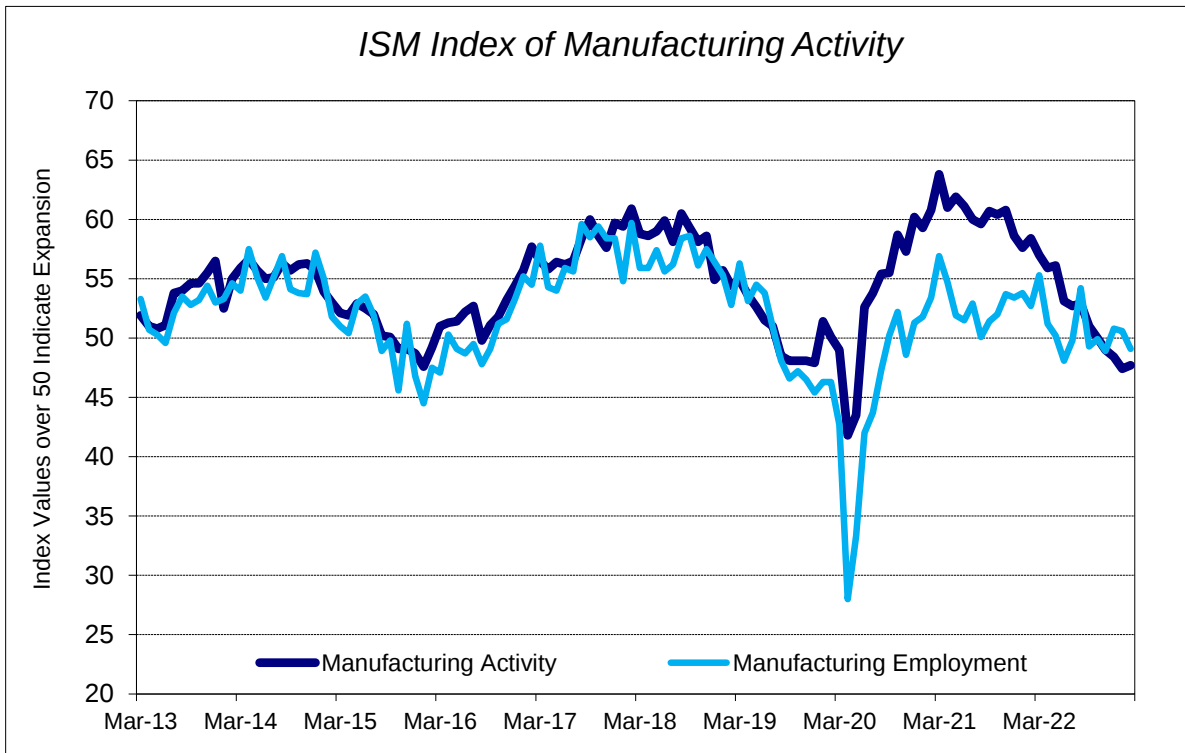
*Based on chained 2005\$.



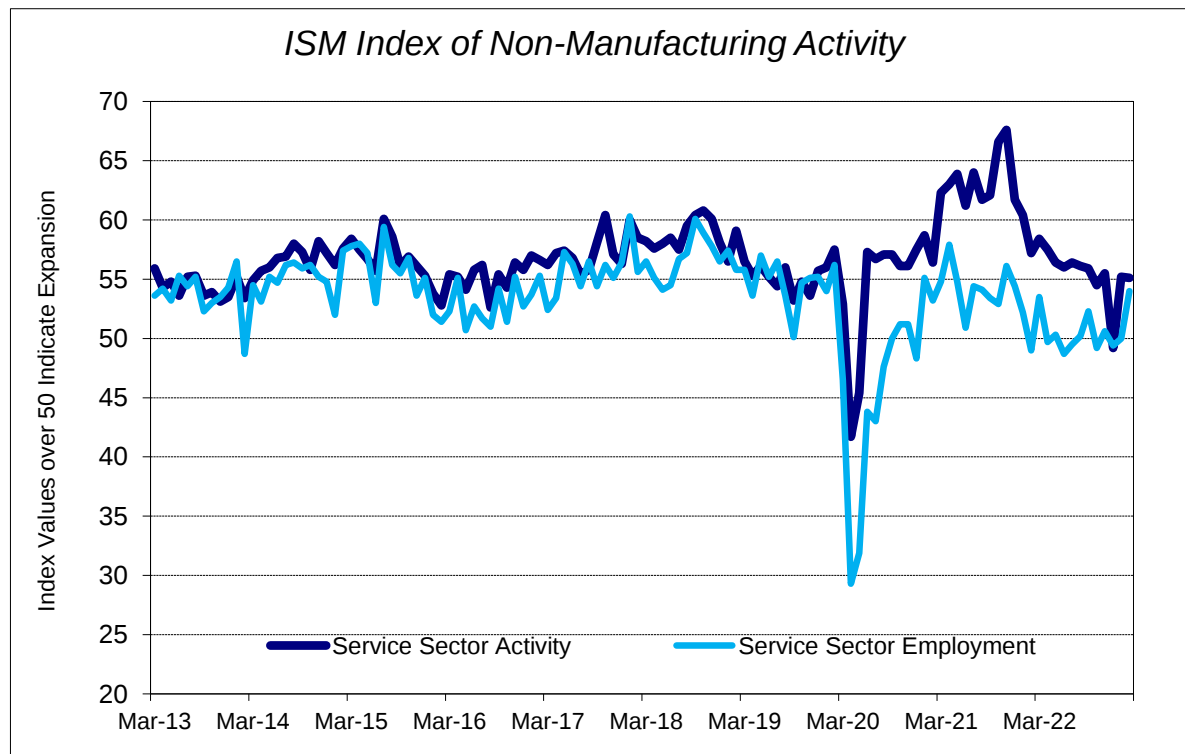
Source: Federal Reserve

[return to text](#)





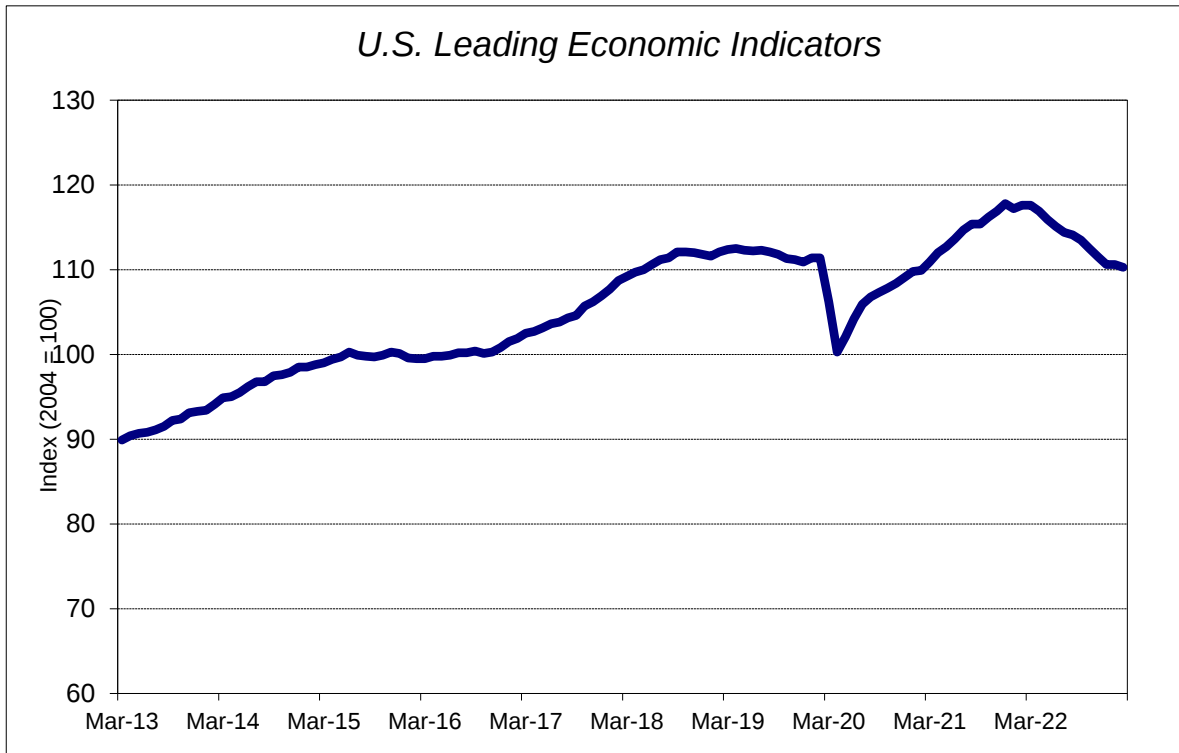
Source: Institute for Supply Chain Management



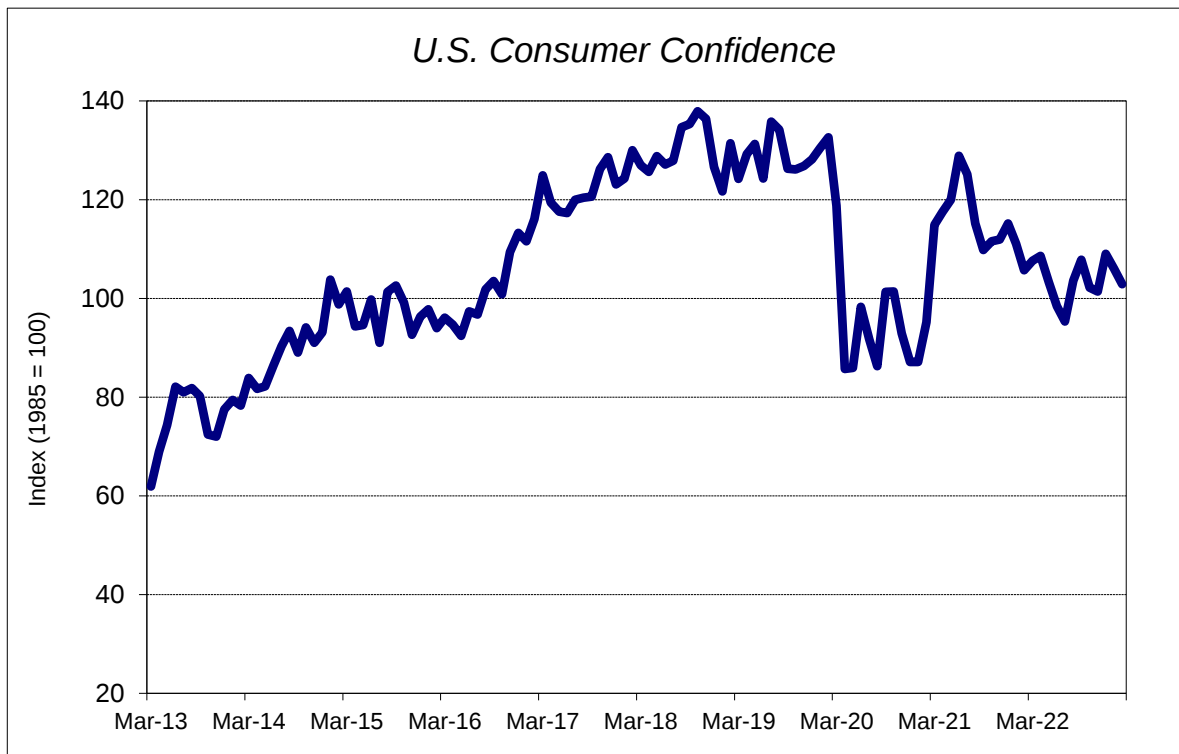
Source: Institute for Supply Chain Management

[return to text](#)





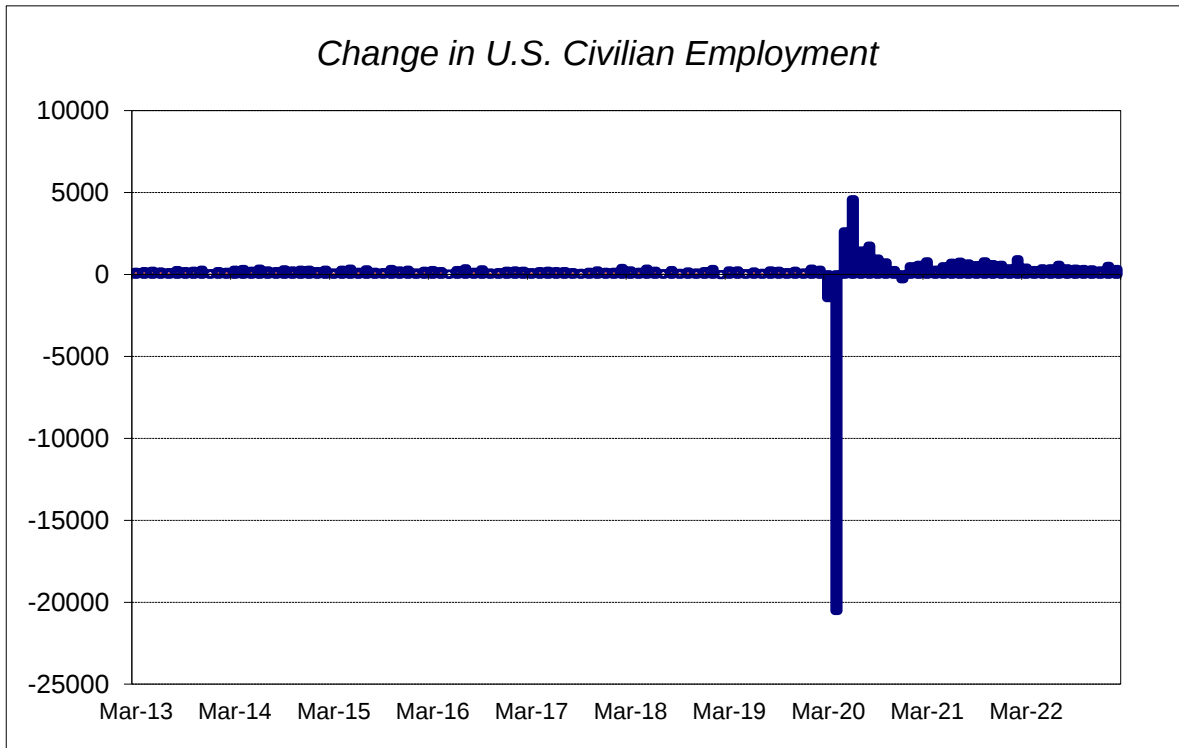
Source: The Conference Board



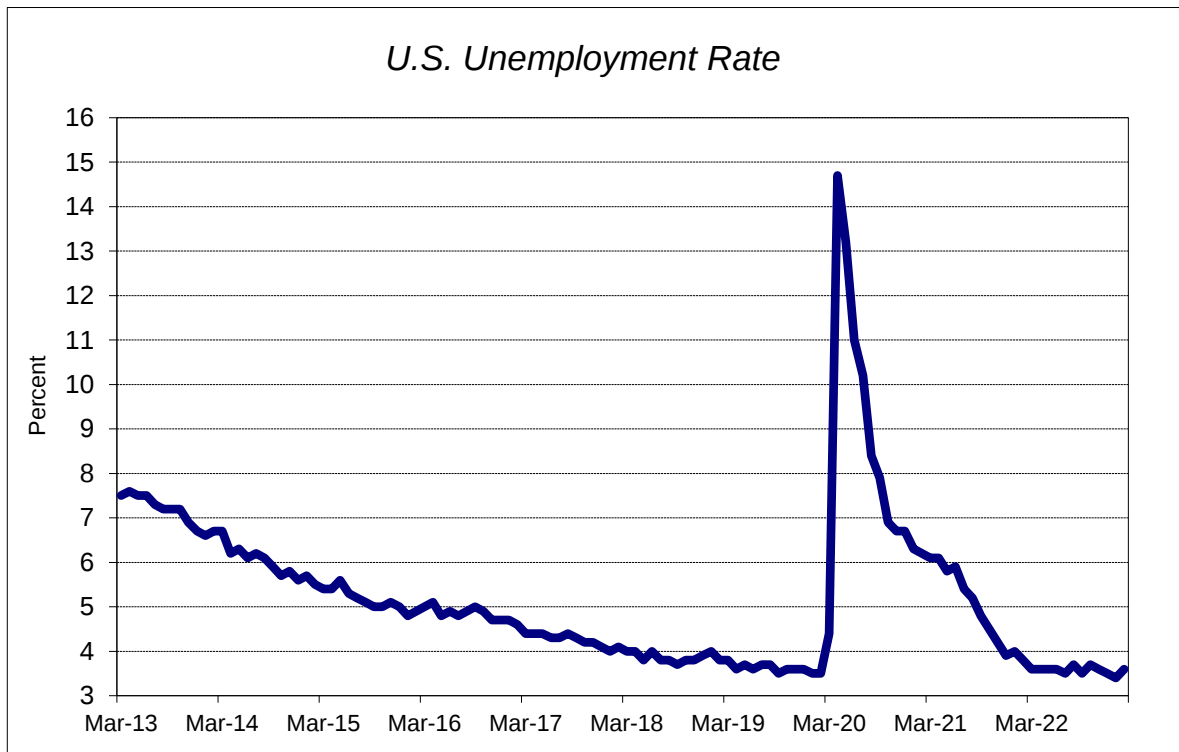
Source: The Conference Board

[return to text](#)





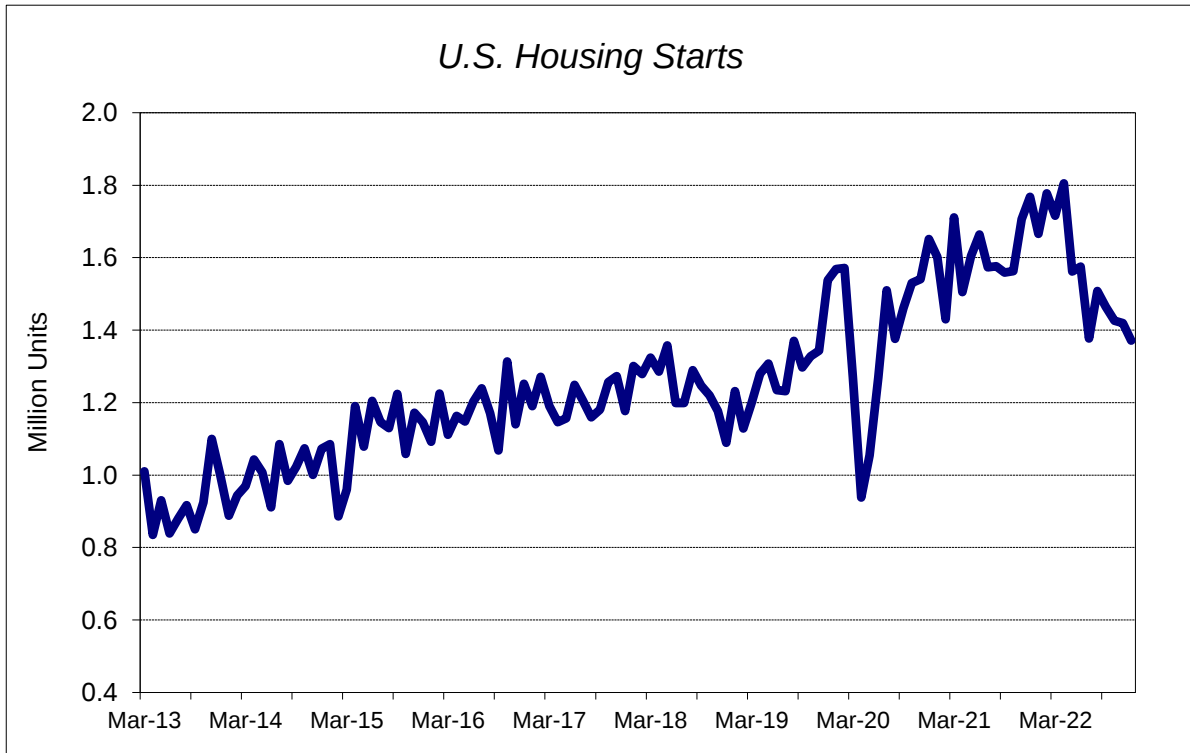
Source: Bureau of Labor Statistics



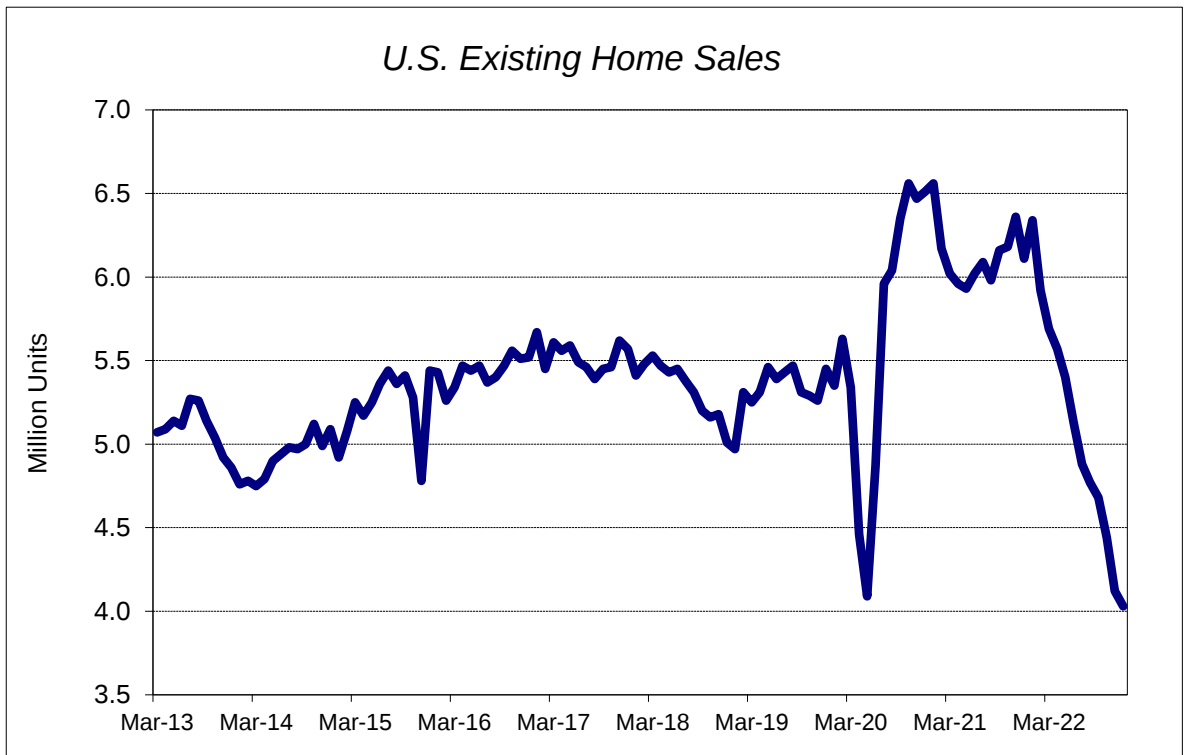
Source: Bureau of Labor Statistics

[return to text](#)





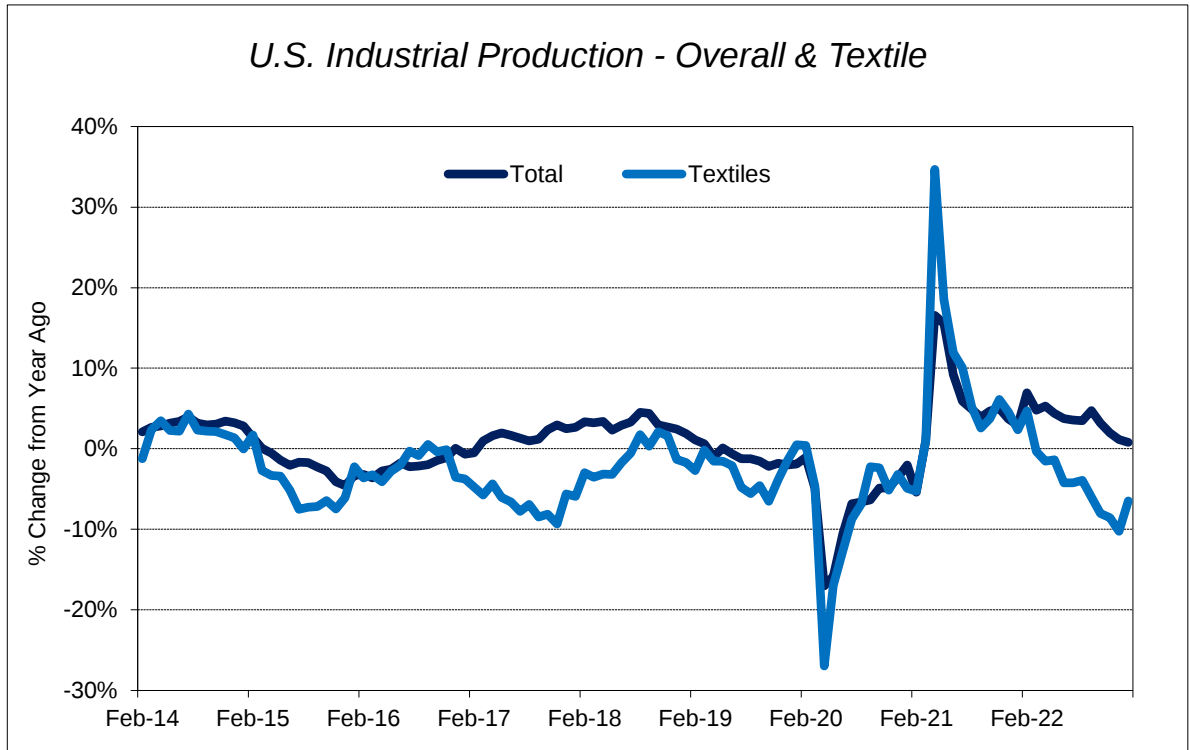
Seasonally Adjusted Annual Rate; Source: Department of Commerce



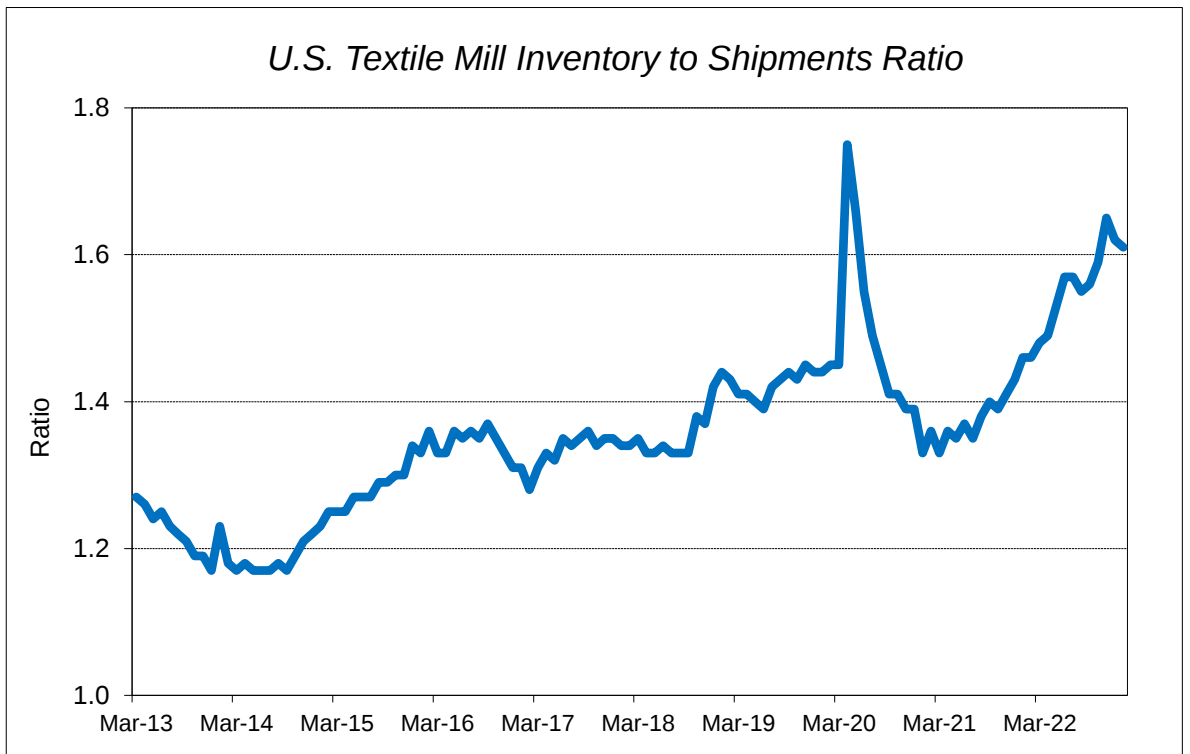
Seasonally Adjusted Annual Rate; Source: National Association of Realtors

[return to text](#)





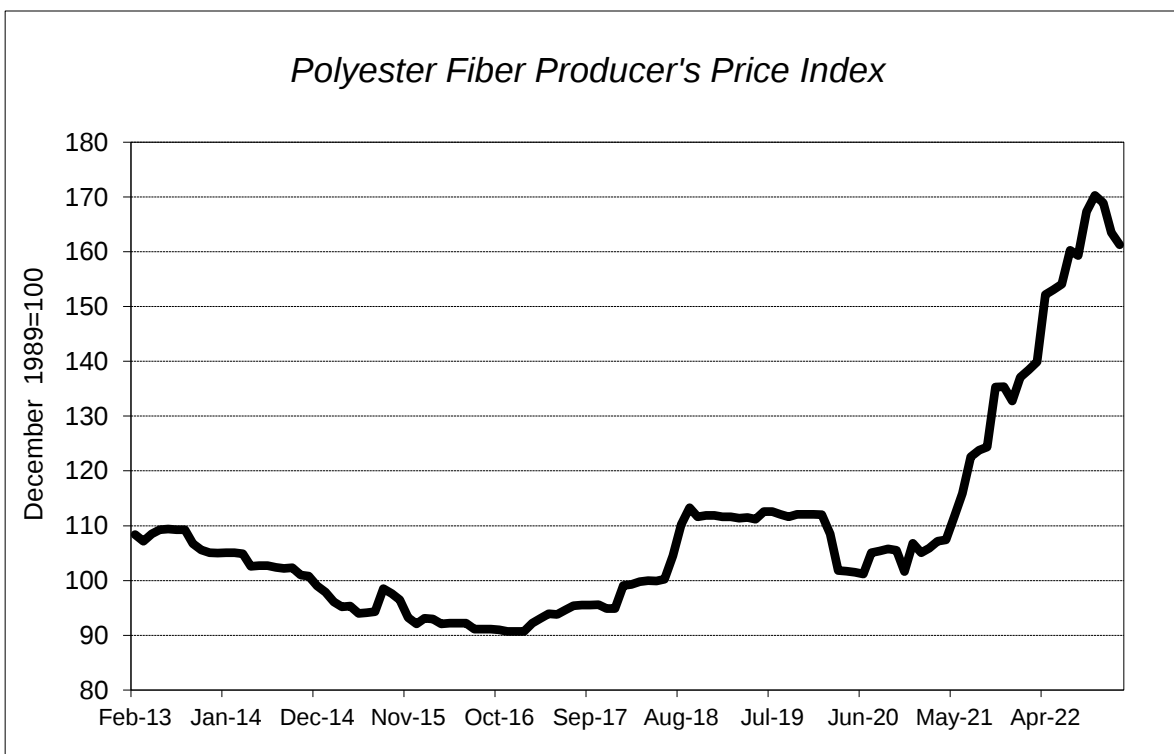
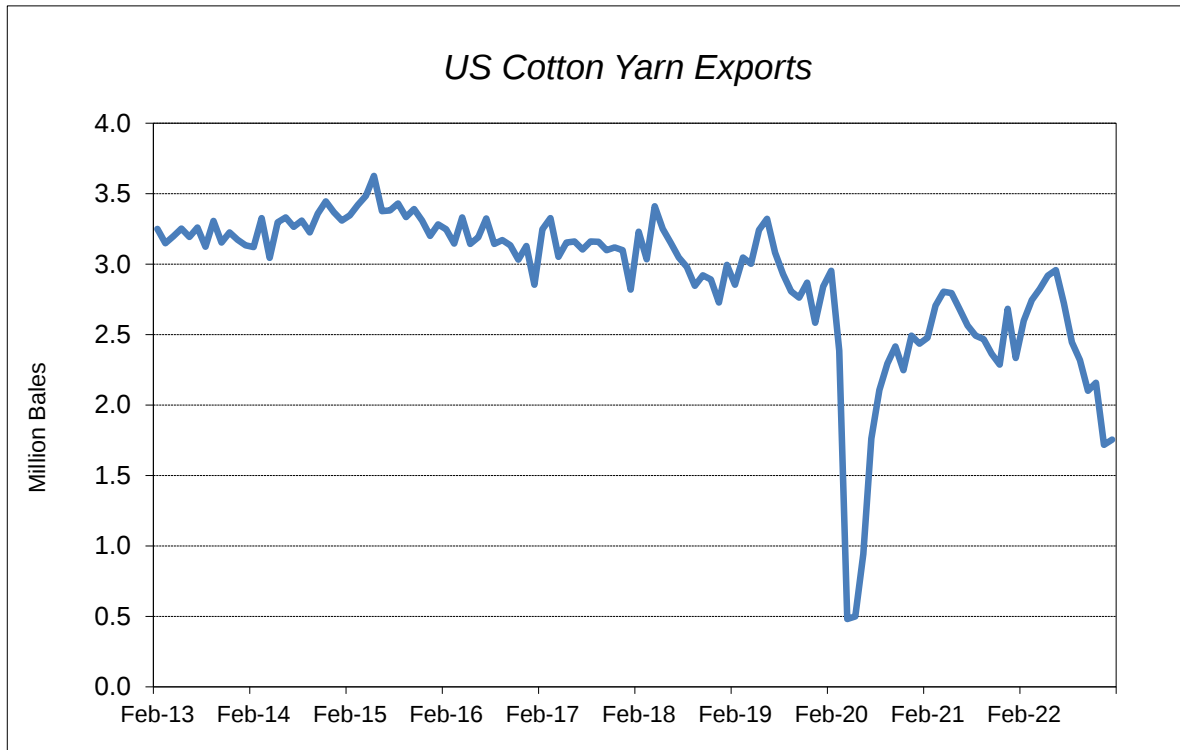
Source: Federal Reserve. Historical data revised to 1997 baseline.



Seasonally Adjusted; Source: Department of Commerce

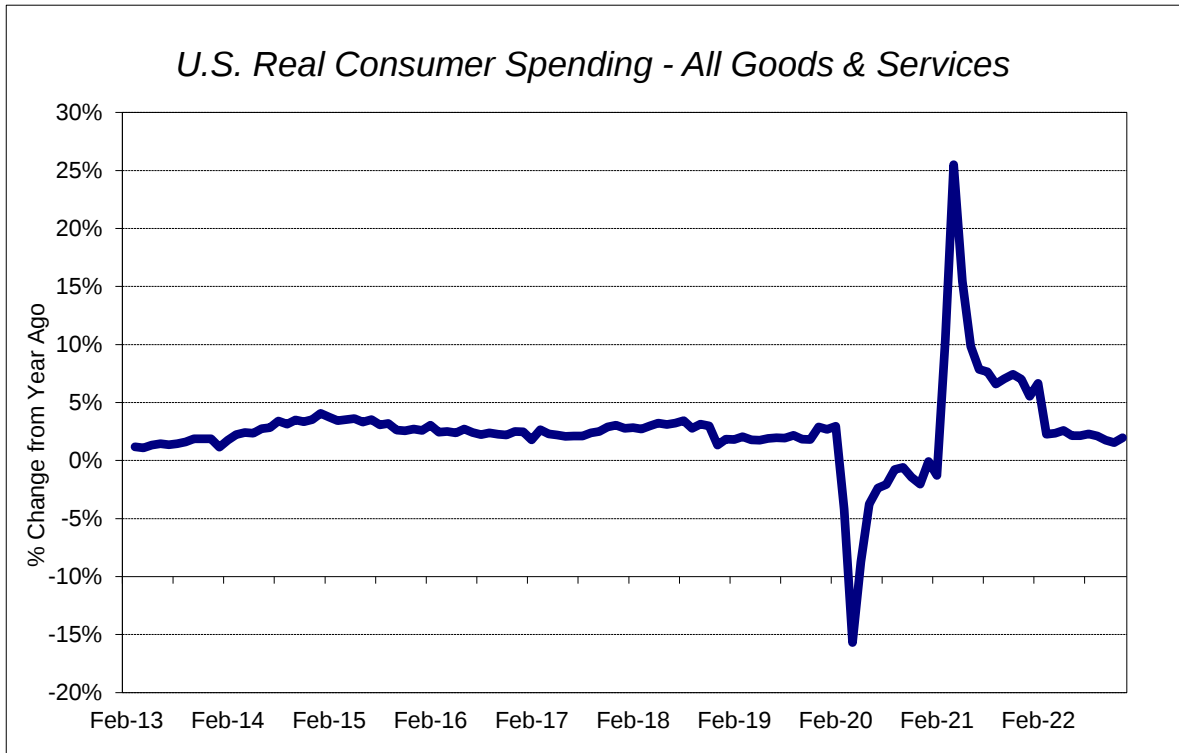
[return to text](#)



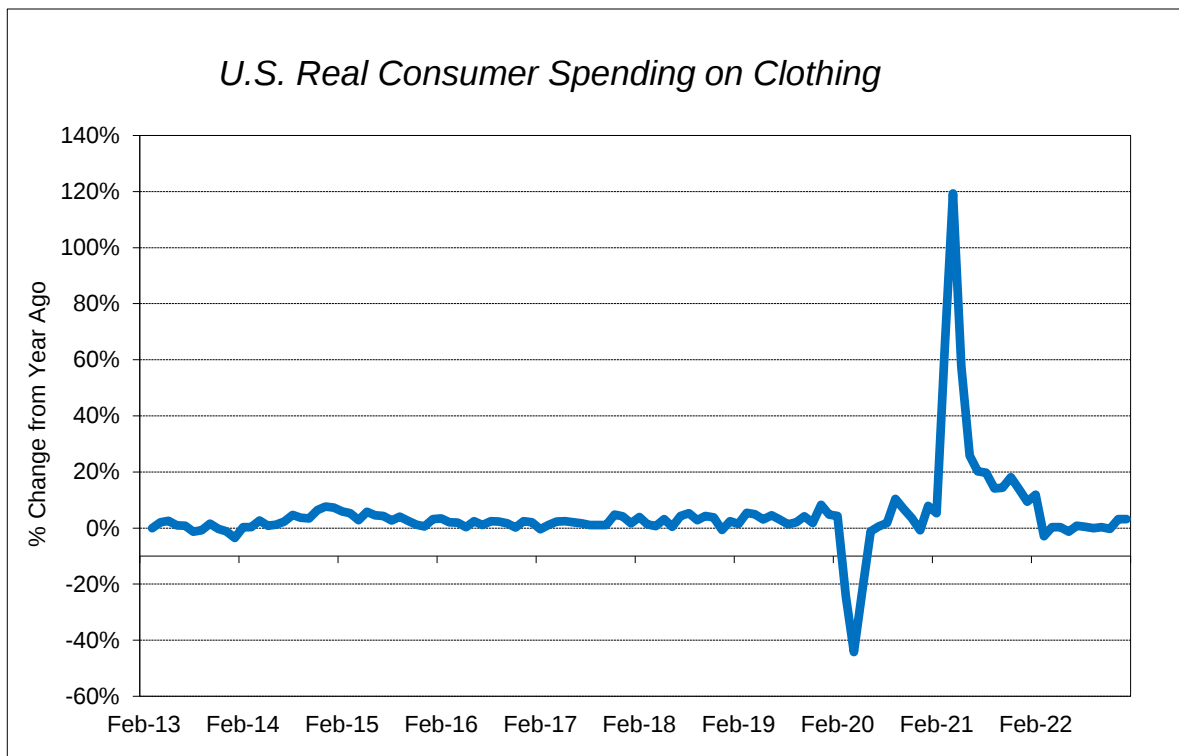


[return to text](#)





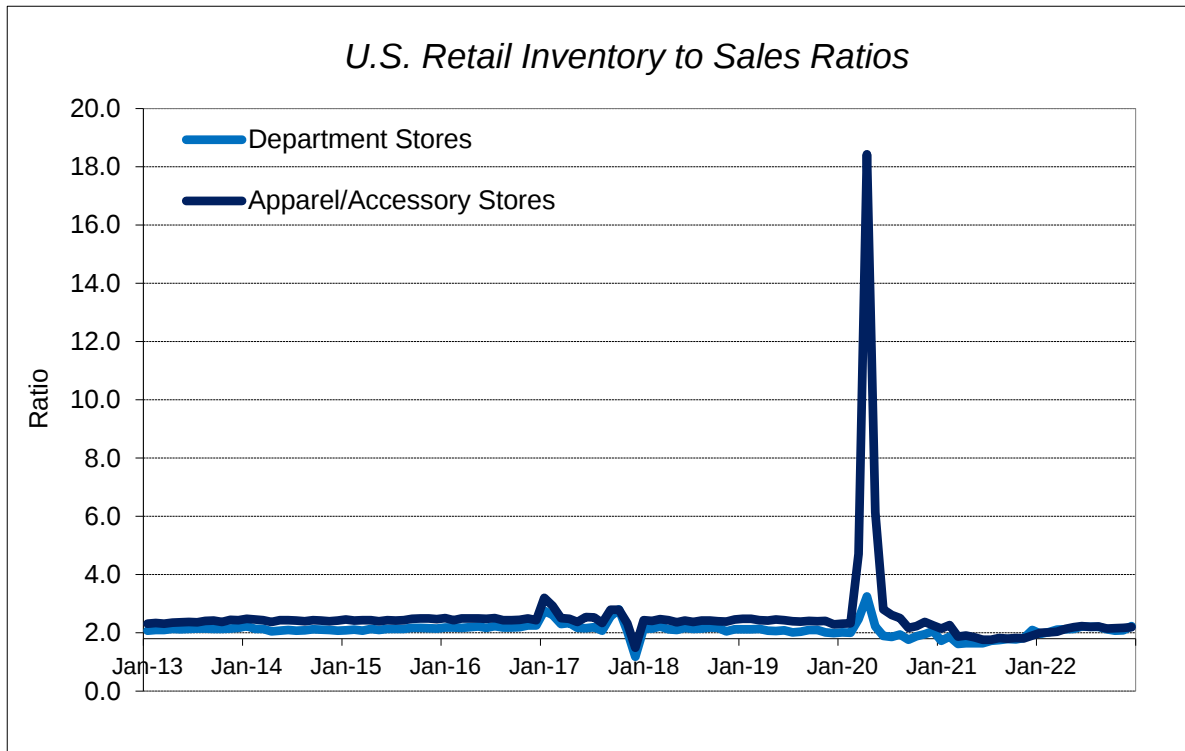
*Based on chained 2005\$.



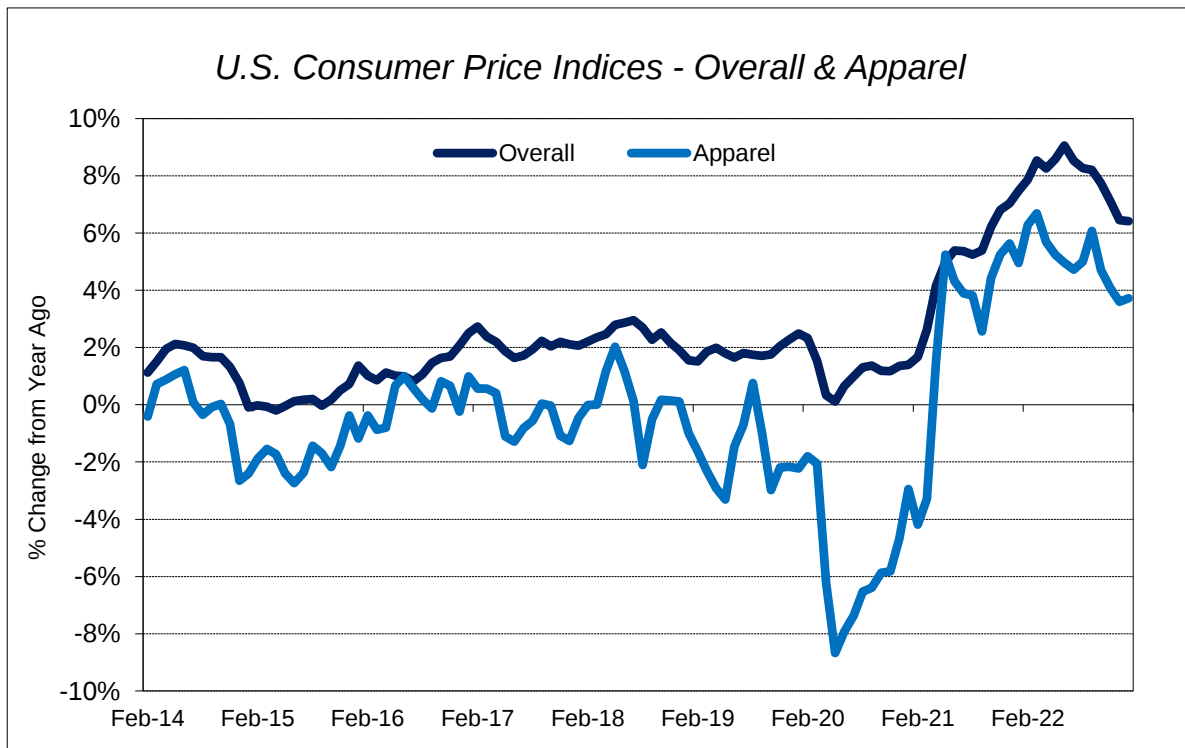
*Based on chained 2005\$.

[return to text](#)





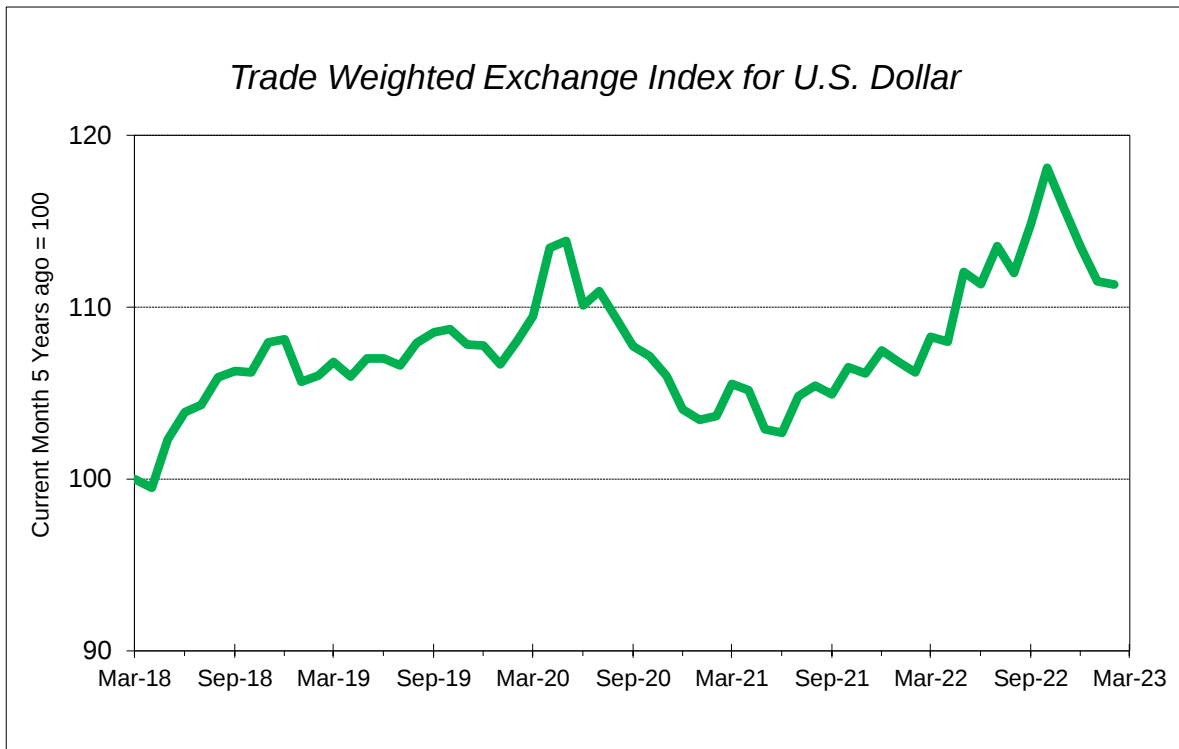
Source: Department of Commerce



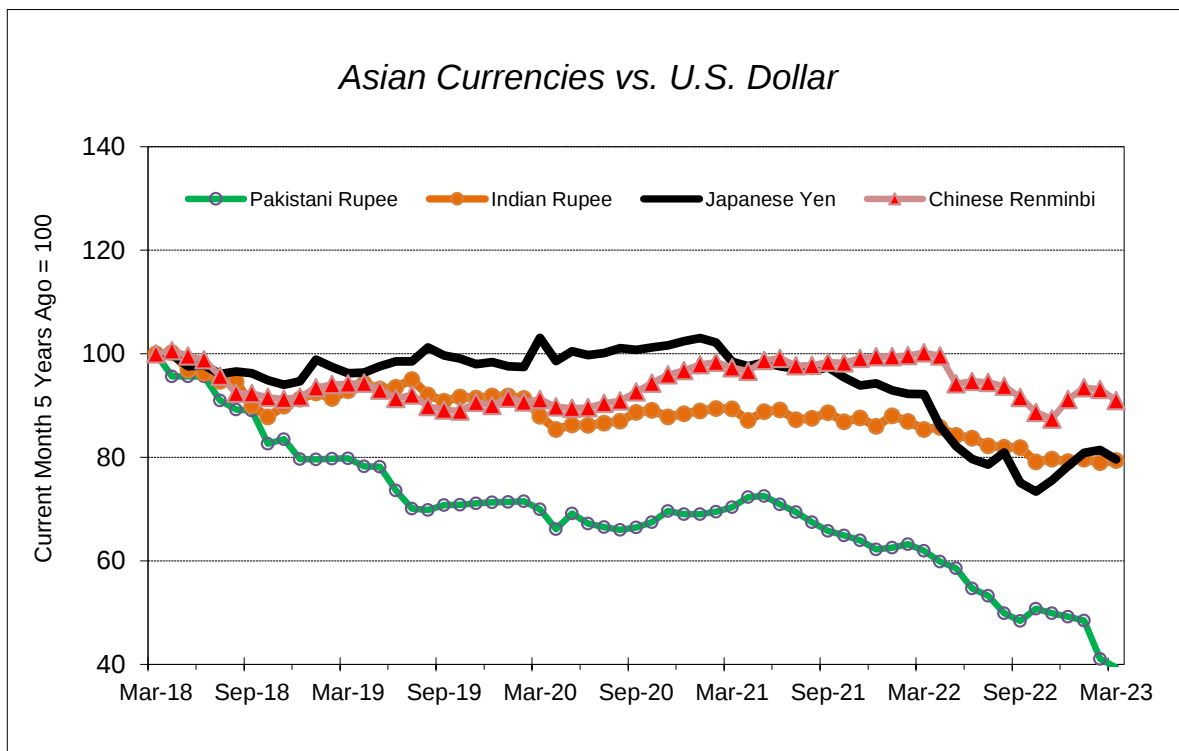
Source: Bureau of Labor Statistics

[return to text](#)





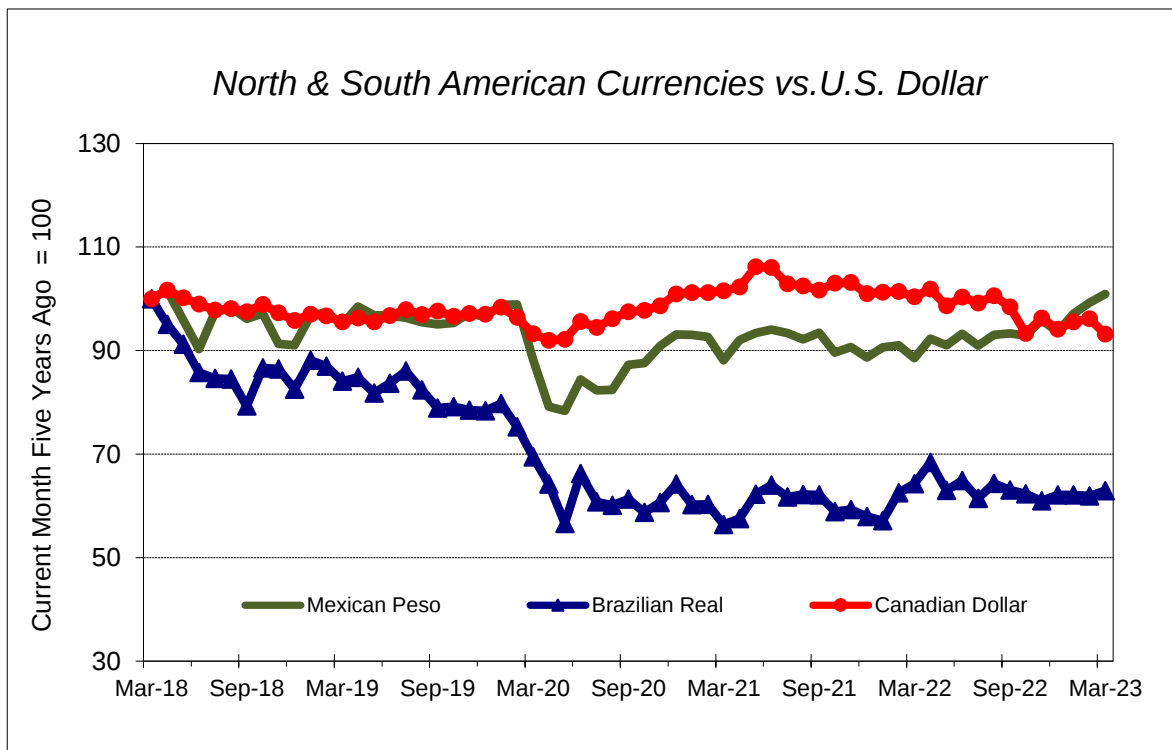
Source: Federal Reserve



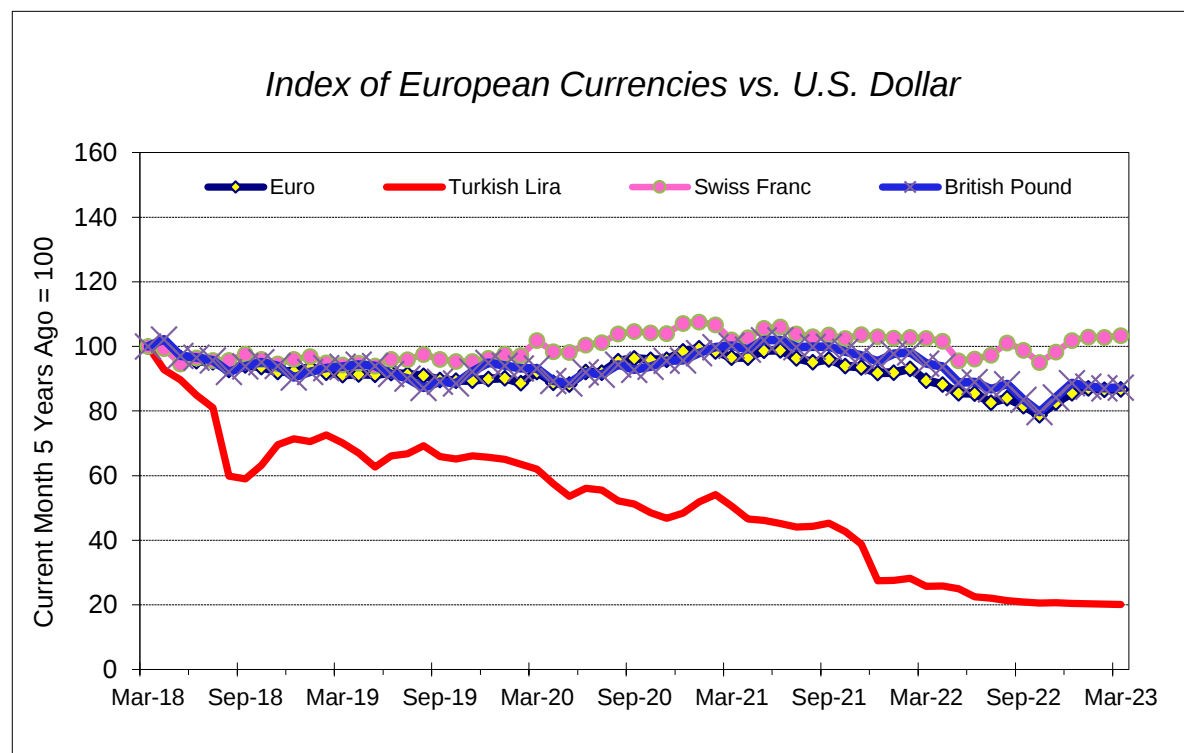
Source: Reuters

[return to text](#)





Source: Reuters



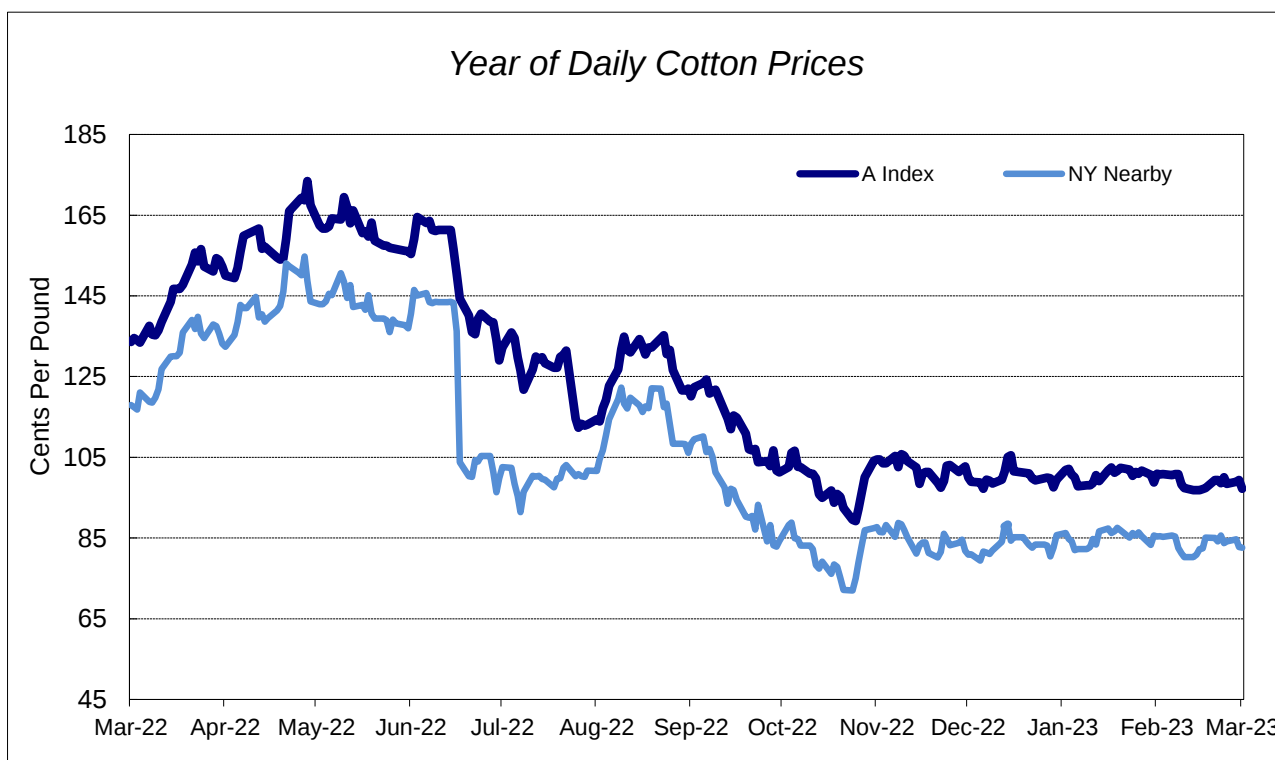
Source: Reuters

[return to text](#)



U.S. Balance Sheet

million 480 lb. bales	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 February	2022/23 March
Beginning Stocks	4.2	4.9	7.3	3.2	3.8	3.8
Production	18.4	19.9	14.6	17.5	14.7	14.7
Imports	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Supply	22.6	24.8	21.9	20.7	18.4	18.4
Mill-Use	3.0	2.2	2.4	2.6	2.1	2.1
Exports	14.8	15.5	16.4	14.6	12.0	12.0
Demand	17.8	17.7	18.8	17.2	14.1	14.1
Ending Stocks	4.9	7.3	3.2	3.8	4.3	4.3
Stocks/Use Ratio	27.2%	41.0%	16.8%	21.8%	30.5%	30.5%



Sources: ICE Futures U.S. & Cotton Outlook

[return to text](#)

